

**NGHỊ QUYẾT**

**Quy định về mức thu, đối tượng và chế độ thu, nộp lệ phí hộ tịch  
trên địa bàn thành phố Đà Nẵng**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG  
KHOÁ IX, NHIỆM KỲ 2016 – 2021, KỲ HỌP THỨ 16**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;  
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức  
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm  
2015 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy  
phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;*

*Căn cứ Luật Hộ tịch ngày 20 tháng 11 năm 2014;*

*Căn cứ Luật Phí và lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015;*

*Căn cứ Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của  
Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Phí  
và lệ phí;*

*Căn cứ Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29 tháng 11 năm 2019 của  
Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết  
định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;*

*Xét Tờ trình số 7999/TTr-UBND ngày 03 tháng 12 năm 2020 của Ủy  
ban nhân dân thành phố Đà Nẵng đề nghị ban hành Nghị quyết quy định  
mức thu, đối tượng và chế độ thu, nộp lệ phí hộ tịch trên địa bàn thành phố  
Đà Nẵng; Báo cáo thẩm tra của Ban Pháp chế Hội đồng nhân dân thành  
phố và ý kiến thảo luận của các vị đại biểu Hội đồng nhân dân thành phố tại  
kỳ họp.*

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1. Quy định về mức thu, đối tượng và chế độ thu, nộp lệ phí hộ tịch trên địa bàn thành phố cụ thể như sau:**

**1. Đối tượng nộp lệ phí**

Tổ chức, cá nhân được cơ quan nhà nước có thẩm quyền giải quyết các việc về hộ tịch theo quy định của pháp luật về hộ tịch.

## 2. Các trường hợp miễn lệ phí hộ tịch

a) Đăng ký hộ tịch cho người thuộc gia đình có công với cách mạng, người thuộc hộ nghèo theo chuẩn thành phố, người khuyết tật.

b) Đăng ký khai sinh, khai tử đúng hạn, giám hộ, kết hôn của công dân Việt Nam cư trú ở trong nước.

## 3. Mức thu lệ phí và cơ quan thu

### a) Mức thu

- Mức thu lệ phí tại Ủy ban nhân dân các phường, xã theo Phụ lục I đính kèm;

- Mức thu lệ phí tại Ủy ban nhân dân các quận, huyện theo Phụ lục II đính kèm.

### b) Cơ quan thu

- Ủy ban nhân dân quận, huyện;

- Ủy ban nhân dân phường, xã.

## 4. Thu, nộp lệ phí hộ tịch

a) Thực hiện theo quy định của Luật Phí và lệ phí, Luật Quản lý thuế và các văn bản quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành;

b) Cơ quan thu lệ phí phải nộp đầy đủ, kịp thời 100% số tiền lệ phí thu được vào ngân sách nhà nước theo chương, tiểu mục của Mục lục ngân sách nhà nước hiện hành;

c) Cơ quan thu lệ phí thực hiện kê khai, nộp lệ phí theo tháng, quyết toán lệ phí năm theo quy định của pháp luật về quản lý thuế;

d) Nguồn chi phí trang trải cho việc thu lệ phí do ngân sách nhà nước bố trí trong dự toán của cơ quan thu theo chế độ, định mức chi ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật.

## **Điều 2. Hiệu lực thi hành**

1. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2021.

2. Nghị quyết này thay thế Nghị quyết số 56/2016/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân thành phố quy định mức thu, đối tượng và chế độ thu, nộp lệ phí hộ tịch trên địa bàn thành phố Đà Nẵng và Nghị quyết số 126/2017/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2017 của Hội đồng nhân dân thành phố về việc bãi bỏ một số nội dung và mức thu lệ phí “Cấp bản sao trích lục hộ tịch” và “Ghi vào sổ hộ tịch việc thay đổi hộ tịch

theo bản án, quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền” tại Nghị quyết số 56/2016/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân thành phố quy định mức thu, đối tượng và chế độ thu, nộp lệ phí hộ tịch trên địa bàn thành phố Đà Nẵng.

### **Điều 3. Tổ chức thực hiện**

1. Ủy ban nhân dân thành phố tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này theo đúng quy định của pháp luật.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân thành phố giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân thành phố khóa IX, nhiệm kỳ 2016 - 2021, Kỳ họp thứ 16, thông qua ngày 09 tháng 12 năm 2020./.

#### **Nơi nhận:**

- Ủy ban thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ; VP Chủ tịch nước;
- Bộ Tài chính, Bộ Tư pháp;
- Cục KTVBQPPL - Bộ Tư pháp;
- Ban Thường vụ Thành ủy;
- Các cơ quan tham mưu giúp việc của Thành ủy;
- Đại biểu HĐND thành phố; Đoàn ĐBQH thành phố;
- UBND, UBMTTQ Việt Nam thành phố;
- VP Đoàn ĐBQH, HĐND và UBND thành phố;
- Các sở, ngành, đoàn thể thành phố;
- Quận, Huyện ủy; HĐND, UBND, UBMTTQ Việt Nam các quận, huyện; HĐND, UBND phường, xã;
- Báo ĐN, Báo CATP ĐN, Đài PTTH ĐN, Trung tâm THVN (VTV8), Công TTĐT thành phố;
- Lưu: VT, CTĐD.



**CHỦ TỊCH**

**Lương Nguyễn Minh Triết**



## Phụ lục I

### BIỂU MỨC THU LỆ PHÍ ĐĂNG KÝ HỘ TỊCH ÁP DỤNG TẠI ỦY BAN NHÂN DÂN PHƯỜNG, XÃ

(Kèm theo Nghị quyết số: 341/2020/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2020 của  
HĐND thành phố quy định về mức thu, đối tượng và chế độ thu, nộp lệ phí  
hộ tịch trên địa bàn thành phố Đà Nẵng

(Đơn vị tính: đồng)

| STT | Nội dung   | Mức thu    |
|-----|--|------------|
| 01  | Khai sinh  |            |
|     | Đăng ký khai sinh đúng hạn   | Miễn thu   |
|     | Đăng ký khai sinh không đúng hạn   | 5.000      |
|     | Đăng ký khai sinh cho người đã có hồ sơ,<br>giấy tờ cá nhân                  | 8.000      |
|     | Đăng ký lại khai sinh  | 8.000      |
| 02  | Khai tử  |            |
|     | Đăng ký khai tử đúng hạn   | Miễn thu   |
|     | Đăng ký khai tử không đúng hạn   | 5.000      |
|     | Đăng ký lại khai tử  | 5.000      |
| 03  | Kết hôn  |            |
|     | Đăng ký kết hôn  | Miễn thu   |
|     | Đăng ký lại kết hôn  | 30.000     |
| 04  | Nhận cha, mẹ, con  | 15.000     |
| 05  | Thay đổi, cải chính hộ tịch cho người chưa đủ<br>14 tuổi cư trú ở trong nước | 15.000     |
| 06  | Bổ sung hộ tịch cho công dân Việt Nam cư<br>trú ở trong nước                 | 15.000     |
| 07  | Cấp giấy xác nhận tình trạng hôn nhân  | 15.000/bản |

|    |  |          |
|----|--|----------|
| 08 | Xác nhận hoặc ghi vào sổ hộ tịch các việc hộ tịch khác | 5.000    |
| 09 | Giám hộ  |          |
|    | Đăng ký giám hộ  | Miễn thu |
|    | Đăng ký thay đổi giám hộ                               | Miễn thu |
|    | Đăng ký chấm dứt giám hộ                               | Miễn thu |
|    | Đăng ký giám sát việc giám hộ                          | Miễn thu |
| 10 | Đăng ký hộ tịch khác                                   | 5.000    |



**Phụ lục II**

**BIỂU MỨC THU LỆ PHÍ ĐĂNG KÝ HỘ TỊCH  
ÁP DỤNG TẠI ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN, HUYỆN**

*(Kèm theo Nghị quyết số: 341/2020/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2020 của  
HĐND thành phố quy định về mức thu, đối tượng và chế độ thu, nộp lệ phí  
hộ tịch trên địa bàn thành phố Đà Nẵng*

(Đơn vị tính: đồng)

| STT      | Nội dung   | Mức thu   |
|----------|--|-----------|
| <b>I</b> | <b>ĐĂNG KÝ HỘ TỊCH CÓ YẾU TỐ NƯỚC NGOÀI</b>  |           |
| 01       | Khai sinh  |           |
|          | Đăng ký khai sinh trường hợp cha, mẹ chọn quốc tịch Việt Nam cho trẻ                                   | Miễn thu  |
|          | Đăng ký khai sinh trường hợp cha, mẹ chọn quốc tịch nước ngoài cho trẻ                                 | 50.000    |
|          | Đăng ký khai sinh cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân (đối với người Việt Nam định cư ở nước ngoài) | 75.000    |
|          | Đăng ký lại khai sinh  | 75.000    |
| 02       | Khai tử  |           |
|          | Đăng ký khai tử  | 50.000    |
|          | Đăng ký lại khai tử  | 50.000    |
| 03       | Kết hôn  |           |
|          | Đăng ký kết hôn  | 1.500.000 |
|          | Đăng ký lại kết hôn  | 1.500.000 |
| 04       | Nhận cha, mẹ, con  | 1.500.000 |
| 05       | Đăng ký thay đổi, cải chính hộ tịch  | 25.000    |
| 06       | Bổ sung hộ tịch  | 25.000    |
| 07       | Xác định lại dân tộc   | 25.000    |

|           |   |        |
|-----------|---|--------|
| 08        | Giám hộ   |        |
|           | Đăng ký giám hộ   | 50.000 |
|           | Đăng ký thay đổi giám hộ  | 50.000 |
|           | Đăng ký chấm dứt giám hộ  | 50.000 |
| 09        | Ghi vào sổ hộ tịch việc hộ tịch của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài | 50.000 |
| 10        | Đăng ký hộ tịch có yếu tố nước ngoài khác   | 50.000 |
| <b>II</b> | <b>ĐĂNG KÝ HỘ TỊCH ĐỐI VỚI CÔNG DÂN VIỆT NAM CƯ TRÚ TRONG NƯỚC</b>  |        |
| 01        | Đăng ký thay đổi, cải chính hộ tịch cho người từ đủ 14 tuổi trở lên cư trú ở trong nước                           | 25.000 |
| 02        | Xác định lại dân tộc  | 25.000 |